

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : *1451*/QyĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày *04* tháng 8 năm 2020

QUY ĐỊNH

**Về mức thu học phí năm học 2020-2021
đối với đào tạo đại học hệ chính quy, vừa làm vừa học tổ chức tại Trường**

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 7172/QĐ-ĐHQN ngày 25/12/2015, Quyết định số 461/QĐ-ĐHQN ngày 23/3/2020 của Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-ĐHQN ngày 25/7/2019 của Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Chương trình đào tạo (sửa đổi, bổ sung) trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 2515/QĐ-ĐHQN ngày 01/11/2018 về việc sửa đổi bổ sung quy định về học phí của sinh viên đại học hệ chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 1251/QĐ-ĐHQN ngày 17/7/2018 của Trường Đại học Quy Nhơn.

Hiệu trưởng Trường Đại Học Quy Nhơn quy định mức học phí năm học 2020-2021 áp dụng đối với sinh viên đang học tại Trường như sau :

I. Phân loại nhóm ngành đào tạo đại học, liên thông lên đại học:

Nhóm 1: bao gồm các ngành sau:

1. Ngành Quản trị kinh doanh
2. Ngành Tài chính ngân hàng
3. Ngành Kinh tế
4. Ngành Kế toán
5. Ngành Kiểm toán
6. Ngành Văn học
7. Ngành Việt nam học
8. Ngành Đông phương học
9. Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
10. Ngành Công tác xã hội
11. Ngành Tâm lý học giáo dục
12. Ngành Nông học (Thời gian đào tạo 4 năm, từ K42 về trước)
13. Ngành Ngôn ngữ Anh
14. Ngành Quản lý nhà nước

15. Ngành Quản lý giáo dục

16. Ngành Luật

17. Ngành Nông học (Thời gian đào tạo 4,5 năm, từ K43 trở đi)

Nhóm 2: bao gồm các ngành sau:

1. Ngành Công nghệ thông tin

2. Ngành Hóa học

3. Ngành Khoa học vật liệu

4. Ngành Quản lý đất đai

5. Ngành Sinh học

6. Ngành Toán học

7. Ngành Toán Ứng dụng

8. Ngành Thống kê

9. Ngành Sinh học ứng dụng

10. Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường

11. Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành

12. Ngành Quản trị Khách sạn

13. Ngành Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử (Thời gian đào tạo 4,5 năm)

14. Ngành Kỹ thuật điện (Thời gian đào tạo 4,5 năm)

15. Ngành Công nghệ Kỹ thuật điện tử, truyền thông (Thời gian đào tạo 4,5 năm)

16. Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Thời gian đào tạo 4,5 năm)

17. Ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng (Thời gian đào tạo 4,5 năm)

18. Ngành Kỹ thuật xây dựng (Thời gian đào tạo 4,5 năm)

19. Ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học (Thời gian đào tạo 4,5 năm)

20. Ngành Công nghệ Thực phẩm (Thời gian đào tạo 4,5 năm)

21. Ngành Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa (Thời gian đào tạo 4,5 năm)

22. Ngành Kỹ thuật phần mềm (Thời gian đào tạo 4,5 năm)

Đối với các ngành đào tạo sư phạm thuộc diện không phải đóng học phí.

II. Mức học phí

1. Hệ Đại học, liên thông lên đại học chính quy tập trung

TT	Nhóm ngành	Mức học phí (đồng/tín chỉ)				
		Khóa 39	Khóa 40	Khóa 41	Khóa 42	Khóa 43
1	Nhóm 1					
a	- Các ngành từ 1 đến 14	210.000	233.000	256.000	279.000	309.000
b	- Ngành 15 (<i>Quản lý giáo dục</i>)	210.000	238.000	261.000	285.000	309.000
c	- Ngành 16 (<i>Luật</i>)		248.000	272.000	297.000	309.000
d	- Ngành 17 (<i>Nông học có thời gian đào tạo 4,5 năm, từ khóa 43 trở đi</i>)					325.000
2	Nhóm 2					
a	- Các ngành từ 1 đến 6	250.000	276.000	305.000	333.000	369.000
b	- Ngành 7 (<i>Toán Ứng dụng</i>)			329.000	360.000	369.000
c	- Ngành 8 (<i>Thống kê</i>)			307.000	336.000	369.000
d	- Ngành 9 (<i>Sinh học ứng dụng</i>)			315.000	345.000	369.000

đ	- Ngành 10 (<i>Quản lý Tài nguyên và Môi trường</i>)	250.000	286.000	315.000	345.000	369.000
e	- Ngành 11 (<i>Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành</i>)			256.000	333.000	369.000
g	- Ngành 12 (<i>Quản trị khách sạn</i>)			256.000	333.000	369.000
h	- Các ngành đào tạo kỹ sư từ 13 đến 21 (<i>4,5 năm</i>)	260.000	290.000	320.000	350.000	388.000
i	- Ngành 22 (<i>Kỹ thuật phần mềm 4,5 năm</i>)			316.000	346.000	388.000

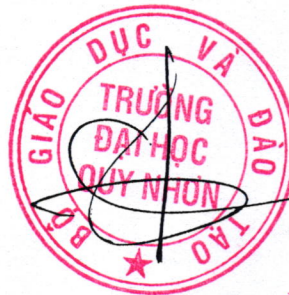
2. Hệ vừa làm vừa học, Liên thông đại học cho người có bằng đại học

STT	Nhóm ngành	Mức học phí (đồng)		
		Một tháng	Một học kỳ	Một năm
I	Hệ Vừa làm vừa học			
1	Nhóm 1	1.180.000	5.900.000	11.800.000
2	Nhóm 2	1.350.000	6.750.000	13.500.000
II	Liên thông đại học cho người có bằng đại học	1.350.000	6.750.000	13.500.000

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Đăng trên Website của Trường;
- Lưu VT, KHTC.



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ